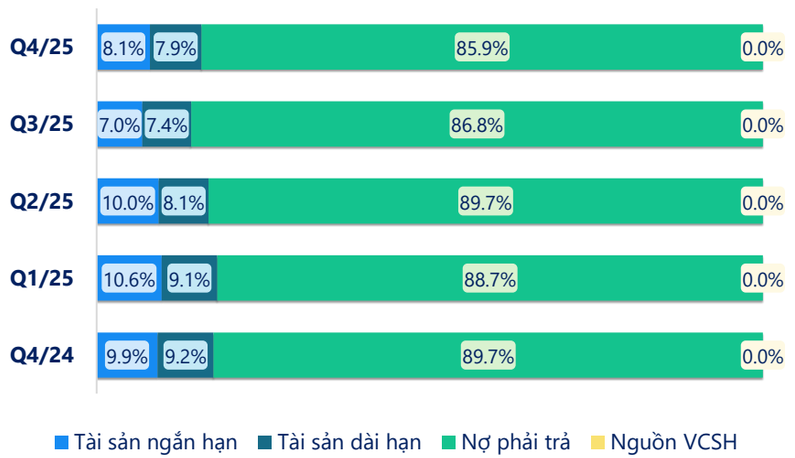
FireAnt

Ngân hàng TMCP Bản Việt (UPCOM: BVB)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	13,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,525
SL cổ phiếu LH	640,820,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,171,010
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,459
P/E	20.3
EPS	650

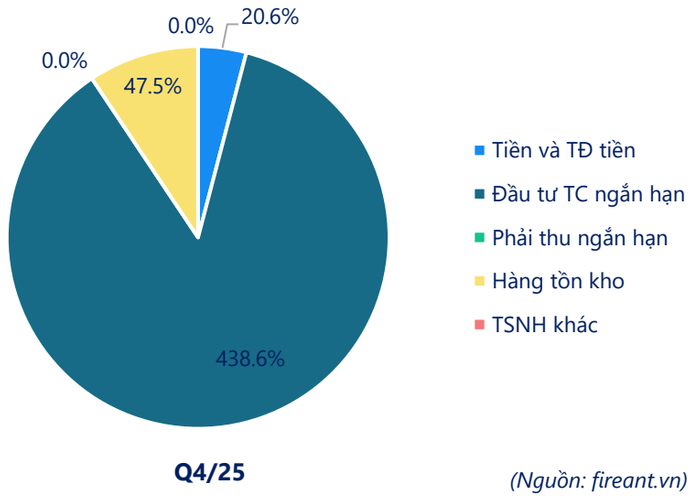
	YTD	1T	3T	6T
BVB	14.7%	-2.2%	-7.7%	-2.9%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



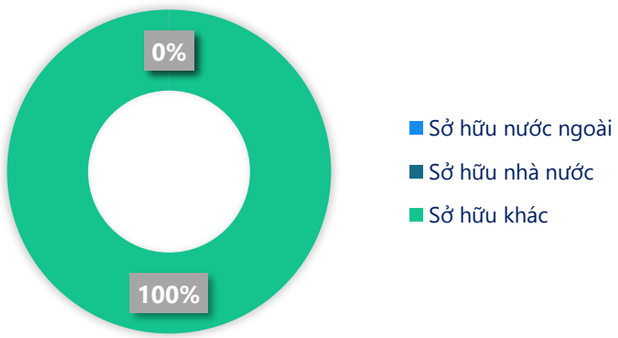
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



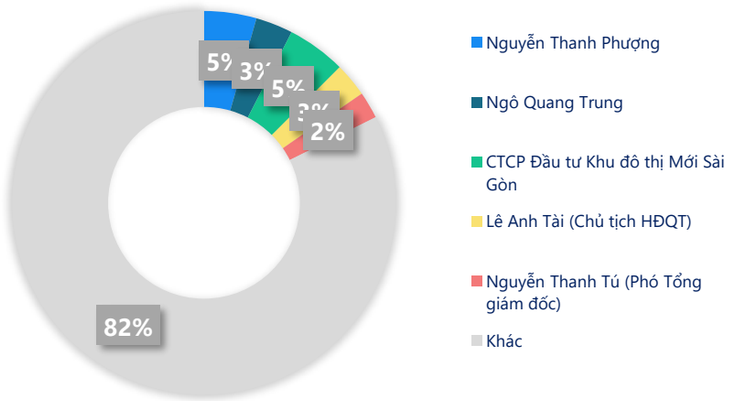
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



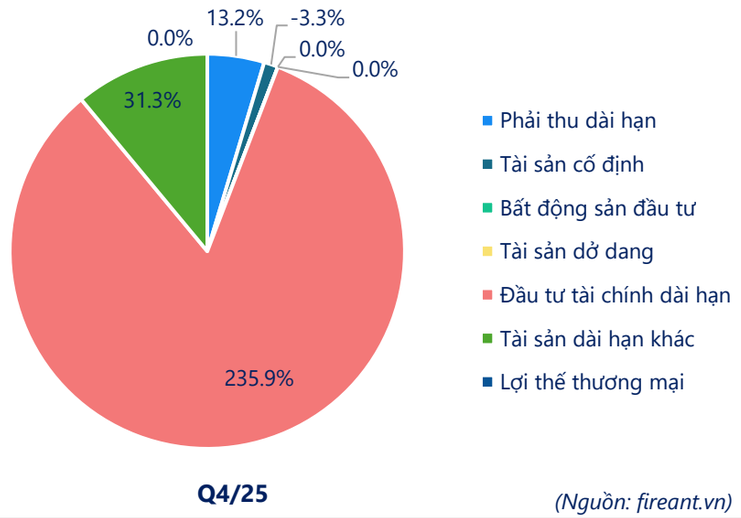
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

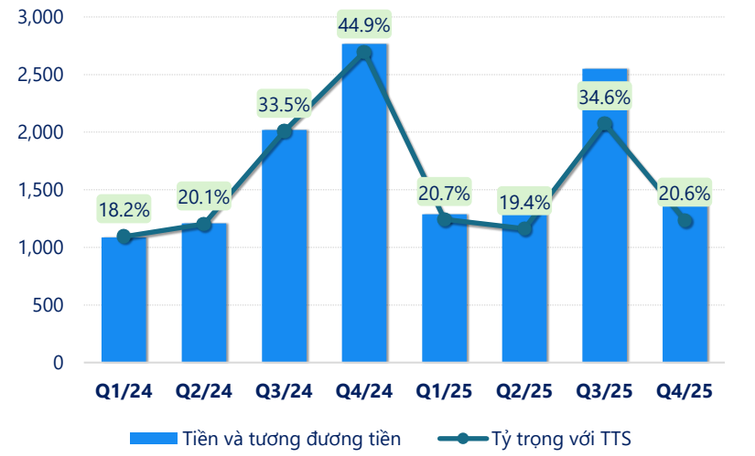


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

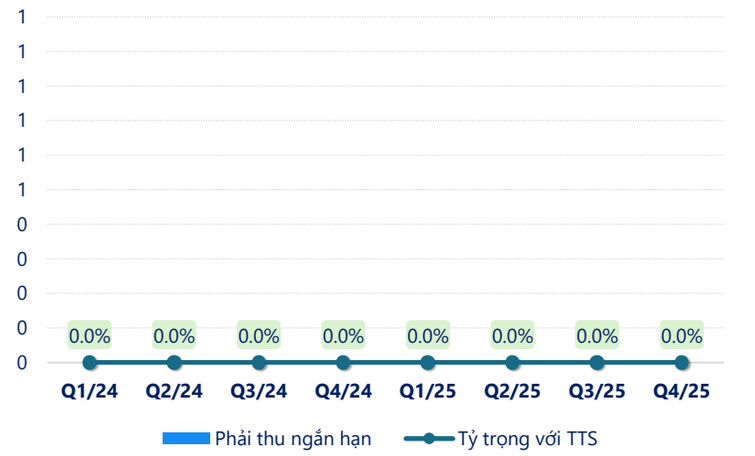
Ngân hàng TMCP Bản Việt (UPCOM: BVB)

Tiền và tương đương tiền



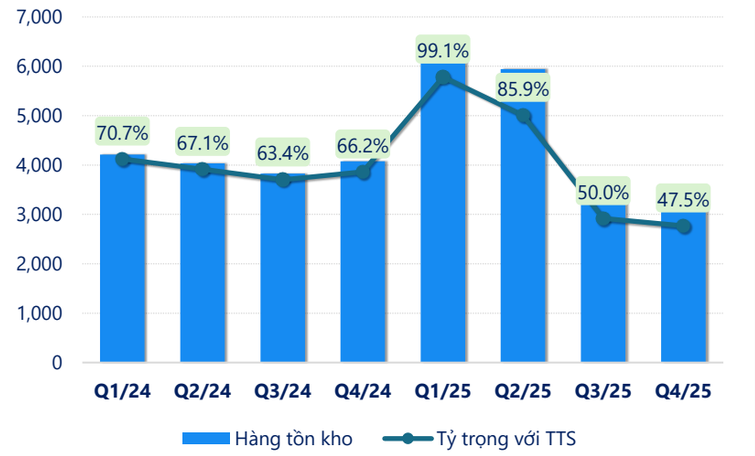
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



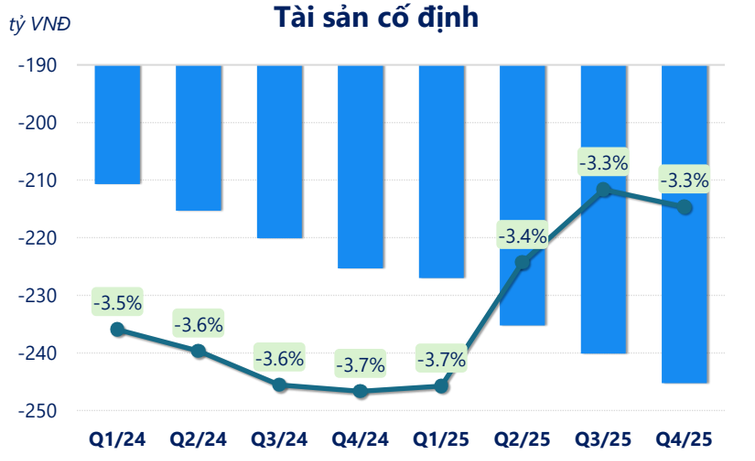
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



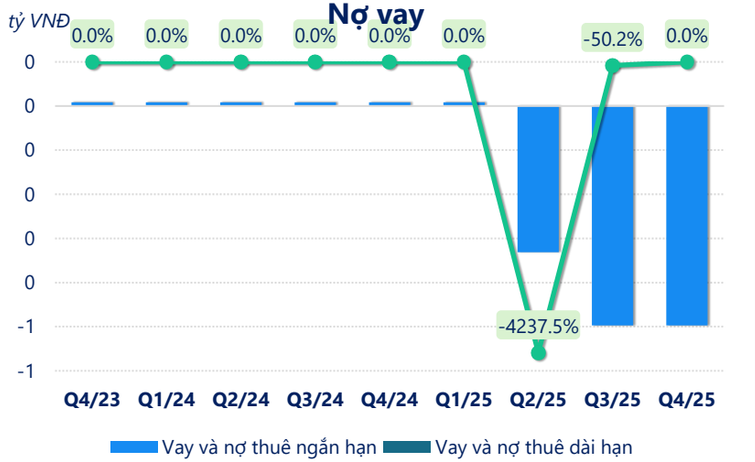
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



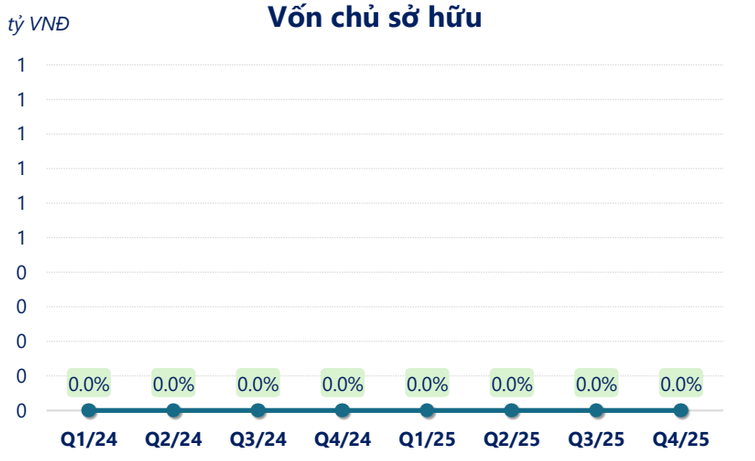
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



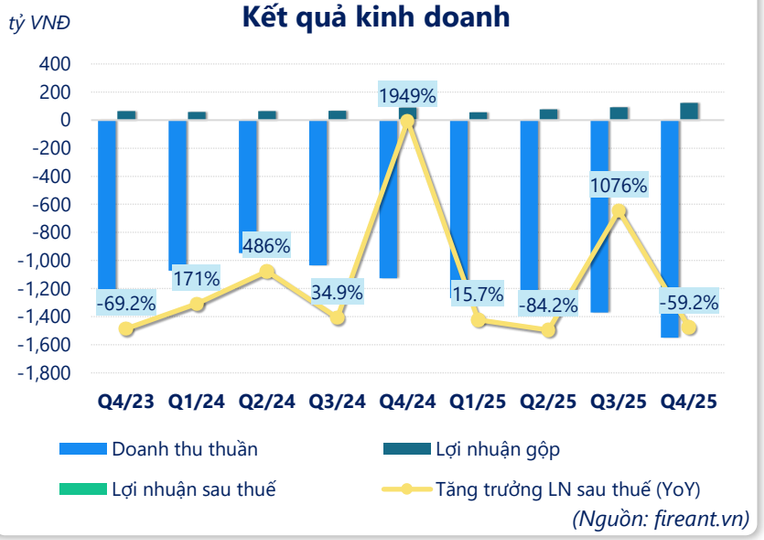
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

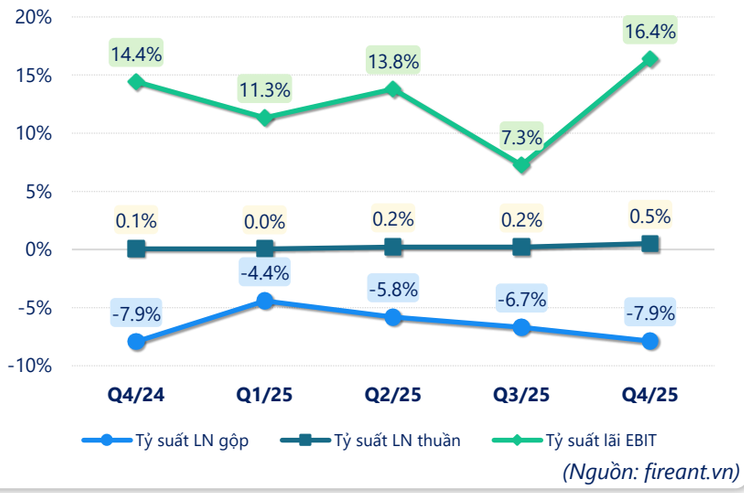
Ngân hàng TMCP Bản Việt (UPCOM: BVB)

Kết quả kinh doanh



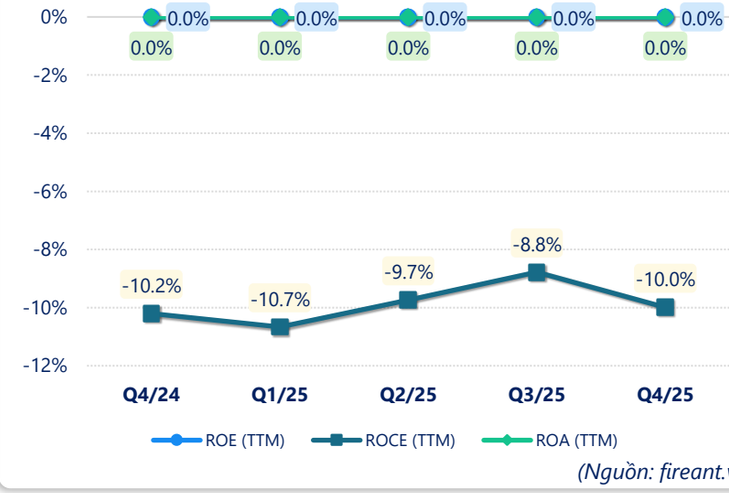
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



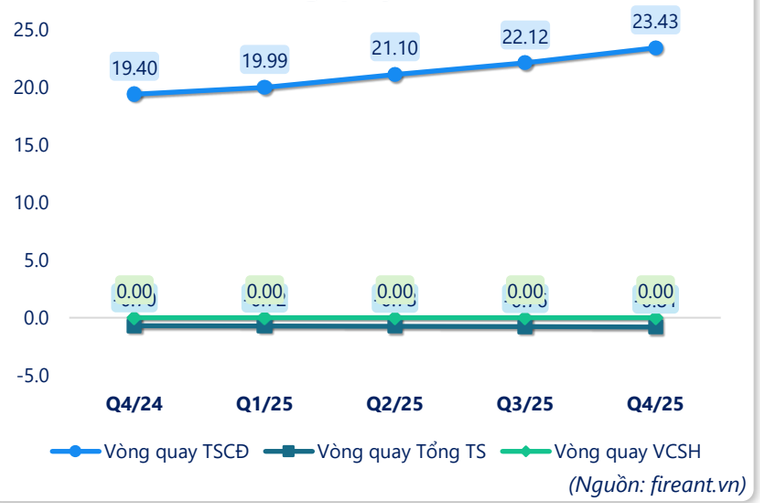
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



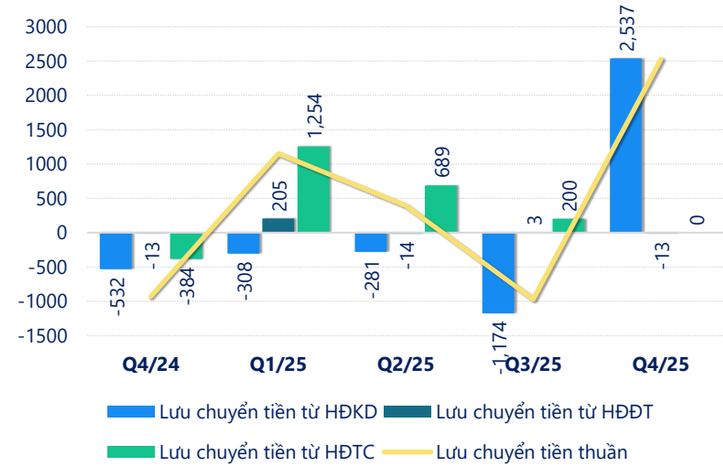
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Ngân hàng TMCP Bản Việt (UPCOM: BVB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,460**	**6,155**	**21.2%**
Tài sản ngắn hạn	608	611	-0.5%
Tiền và tương đương tiền	1,538	2,766	-44.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32,723	13,493	143%
Phải thu ngắn hạn	0	0	
Hàng tồn kho	3,541	4,074	-13.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**589**	**565**	**4.4%**
Phải thu dài hạn	986	908	8.6%
Tài sản cố định	-245	-225	-8.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	17,603	13,599	29.4%
Tài sản dài hạn khác	**2,334**	**1,962**	**19.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,408	5,518	16.1%
Nợ ngắn hạn	**0.00**	**0.00**	**0.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	-0.50	0.01	-6313%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	-1,126	-1,268	-1,324	-1,371	-1,549
Giá vốn hàng bán	1.55	18.0	-3.51	15.6	-28.4
Lợi nhuận gộp	89.3	56.0	76.8	91.6	122
Doanh thu HĐTC	-87.7	-38.0	-80.3	76.0	-150
Chi phí TC	8.33	32.6	20.7	22.2	10.8
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0.02	-0.18	-0.31	-0.27	-1.95
Chi phí bán hàng	16.3	1.32	23.4	91.9	27.6
Chi phí QLDN	17.1	1.92	26.3	94.7	35.6
LN thuần từ HĐKD	-0.73	-0.60	-2.88	-2.80	-7.95
Lợi nhuận khác	371	224	196	443	339
LN trước thuế	-163	-144	-183	-99.6	-254
Lợi nhuận sau thuế	0	0	0	0	0
LNST của CĐ cty mẹ	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-532	-308	-281	-1,174	2,537
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.9	205	-14.4	3.34	-13.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-384	1,254	689	200	0
Tiền đầu kỳ	17,844	16,871	18,022	18,417	17,434
Lưu chuyển tiền thuần	**-929**	**1,152**	**394**	**-971**	**2,524**
Ảnh hưởng tỷ giá	-44.7	0.19	0.23	-11.4	11.0
Tiền cuối kỳ	16,871	18,022	18,417	17,434	19,969

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic